

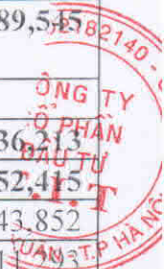
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 01/01/2014
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		603,105,390,339	93,259,774,894
I	I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		216,752,934,795	25,199,679,119
1	1. Tiền	111	4	19.952.934.795	24.399.679.119
2	2. Các khoản tương đương tiền	112		196.800.000.000	800.000.000
II	II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	5	142,994,316,077	26,375,218,431
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121		142,994,316,077	26,375,218,431
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	
III	III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		182,558,776,867	40,378,941,015
1	1. Phải thu khách hàng	131		153,389,702,448	34,389,701,998
2	2. Trả trước cho người bán	132		16,806,214,611	3,837,867,820
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		-	
5	5. Các khoản phải thu khác	135	6	21,452,717,448	2,363,434,544
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		- 9,089,857,640	(212,063,347)
IV	IV. HÀNG TỒN KHO	140		54,464,730,122	-
1	1. Hàng tồn kho	141		55,218,954,111	
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		- 754,223,989	
V	V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		6,334,632,478	1,305,936,329
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		263.075.101	63.939.095
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,716,805,196	1,231,997,234
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,457,523,690	
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		897,228,491	10,000,000
B	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		276,757,455,447	138,995,114,651
I	I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
II	II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		134,271,415,856	7,142,964,199
1	1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	97,564,357,959	7,142,964,199
-	- Nguyên giá	222		163,350,153,455	8,287,801,511
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 65,785,795,496	(1,144,837,312)
2	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

-	- Nguyên giá	225		-	
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3	3. Tài sản cố định vô hình	227		20,376,803,433	-
-	- Nguyên giá	228		20,798,476,999	
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		421,673,566	
4	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		16,330,254,464	
III	III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	8	14,893,454,500	29,796,862,812
-	- Nguyên giá	241		15,781,667,712	30,603,405,574
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		888,213,212	(806,542,762)
IV	IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		67,474,759,884	100,933,890,119
1	1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9	28,170,329,167	24,975,000,000
3	3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	41,494,145,000	77,448,490,000
4	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		2,189,714,283	(1,489,599,881)
V	V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		29,953,210,466	1,121,397,521
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	29,158,585,865	1,109,347,521
2	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		423,549,601	
3	3. Tài sản dài hạn khác	268		371,075,000	12,050,000
VI	LỢI THẾ THƯƠNG MẠI			30,164,614,742	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		879,862,845,786	232,254,889,545
	NGUỒN VỐN			-	
A	A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		197,462,552,113	38,775,236,213
I	I. NỢ NGẮN HẠN	310		190,090,454,721	37,820,752,415
1	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	72,811,340,716	1,655,143,852
2	2. Phải trả người bán	312		35,191,866,709	17,287,711,111
3	3. Người mua trả tiền trước	313		1,988,566,271	156,400,000
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	36,172,326,784	10,622,587,486
5	5. Phải trả người lao động	315		12,888,982,853	466,533,935
6	6. Chi phí phải trả	316	14	3,246,892,607	637,234,214
7	7. Phải trả nội bộ	317		-	
8	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	20,693,801,221	6,737,391,635
10	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7,096,677,560	257,750,000
II	II. NỢ DÀI HẠN	330		7,372,097,392	954,483,798
1	1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3	3. Phải trả dài hạn khác	333		135,132,000	619,854,875
4	4. Vay và nợ dài hạn	334	16	6,800,000,000	
5	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		156,322,016	
6	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		280,643,376	334,628,923



9	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
B	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		566,587,124,474	193,479,653,332
I	I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	17	566,587,124,474	193,479,653,332
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		467,774,940,000	157,500,000,000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,055,016,800	
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4	4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(40,000)
5	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		886,852,413	200,000,000
8	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	
9	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		88,870,315,261	35,779,693,332
11	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
12	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	
II	II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		-	-
1	1. Nguồn kinh phí	432		-	
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			115,813,169,199	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		879,862,845,786	232,254,889,545

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)				
_ USD			107,201	
_ EURO			479	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập ngày 06 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Minh Thị Phương

Trần Thị Mai Hương

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Minh Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Mai Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Minh Nguyệt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		122,058,538,683	11,616,357,483	148,356,816,403	34,611,591,645	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		603,440,677		636,515,084		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	15	121,455,098,006	11,616,357,483	147,720,301,319	34,611,591,645	
4. Giá vốn hàng bán	11	16	99,435,533,635	953,587,533	117,886,443,458	18,677,269,790	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22,019,564,371	10,662,769,950	29,833,857,861	15,934,321,855	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	26,223,475,457	49,662,031,338	114,412,815,992	164,600,881,793	
7. Chi phí tài chính	22	19	2,248,652,859	37,442,738,903	6,585,409,681	151,677,353,846	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,973,320,815	37,434,265,646	2,201,708,305	141,004,452,418	
8. Chi phí bán hàng	24		7,887,479,956	559,684,430	8,001,818,411	645,554,830	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,490,908,334	1,931,415,700	12,916,339,360	4,809,385,742	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		29,615,998,679	20,390,962,255	116,743,106,401	23,402,909,230	
11. Thu nhập khác	31		23,536,446,627	17,050,000	29,583,715,553	1,194,742,782	
12. Chi phí khác	32		2,225,818,579		8,550,305,492	526,240,911	
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	20	21,310,628,048	17,050,000	21,033,410,061	668,501,871	
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	287,392,619	-	1,214,670,833	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=40+45)	50		50,639,234,108	20,408,012,255	136,561,845,629	24,071,411,101	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	7,472,906,173	5,114,581,308	26,603,889,991	6,059,160,397	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		93,095,640		-	110,905,568	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43,259,423,575	15,293,430,947	110,068,861,206	18,012,250,704	
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			162,342,538		-	162,342,538	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			43,097,081,037		110,068,861,206	18,012,250,704	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			43,097,081,037		110,231,203,744	18,012,250,704	



Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Ninh Thị Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Trần Thị Mai Hương

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Handwritten signature]



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Minh Nguyệt



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Việt Nam đồng



Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch	01		482,660,636,538	61,934,414,652
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng	02		(301,636,446,987)	(20,029,061,380)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31,565,270,148)	(2,908,938,215)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6,461,836,124)	(136,356,032,465)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(12,663,549,058)	(1,811,507,913)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		211,763,424,849	16,009,635,561
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(282,263,635,938)	(6,683,851,016)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	20		59,833,323,132	(89,845,340,776)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(5,083,908,064)	(11,554,032,046)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán	22		23,728,867,610	12,920,360,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(1,459,144,194,448)	(43,850,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,382,582,516,801	622,030,542,139
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(111,134,346,750)	(39,700,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			10,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,648,521,232	126,888,342,355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	157,402,543,619	676,735,212,448
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		295,923,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		842,779,165,940	300,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	878,422,524,452	(884,280,707,814)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		260,279,641,488	(584,280,707,814)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		162,710,421,001	2,609,163,858
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54,114,183,113	870,992,951
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	71,669,319	
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá				
- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá		-	71,669,319	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70)	70		216,752,934,795	3,480,156,809

10-C.T.C.P
HỘI

Lập ngày 06 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu

Ninh Chi Phương

Ninh Chi Phương

Kế toán trưởng

Trần T Mai Hương

Trần T Mai Hương

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ 3 NĂM 2014**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);...
- Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2014 là : 34 người
- Danh sách các Công ty con, cháu:
1. Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam
Vốn điều lệ: 50 000 000 000 đồng- Trong đó 100% là vốn góp của Công ty CP đầu tư F.I.T

2. Công ty CP vật tư kỹ thuật nông nghiệp cần Thơ
Địa chỉ : số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.
Vốn điều lệ : 158.129.150.000 đồng , trong đó vốn góp của Công ty CP đầu tư F.I.T là 102.805.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 65.01%.

3. Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây
Địa chỉ: Khu công nghiệp Cái Sơn, Hàng Bàng, Khu vực Lợi Nguyễn, phường An Bình, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
Vốn điều lệ: 32.085.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 30.624.300.000 đồng, chiếm 95,45% và tỷ lệ sở hữu gián tiếp của Công ty Cổ phần đầu tư F.I.T là : 62.05%

4. Công ty CP Nông dược TSC (TSP)
Địa chỉ: Khu công nghiệp Đức Hòa 1, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
Vốn điều lệ: 180.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 141.575.000.000 đồng, chiếm 78,65% và tỷ lệ sở hữu gián tiếp của Công ty Cổ phần đầu tư F.I.T là : 51.13%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỸ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỹ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các Công ty liên kết bao gồm: Công ty Cổ phần Thương mại sản xuất và Dịch vụ Sao Nam, Công ty Cổ phần Today Cosmetics.
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/09. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con, liên doanh liên kết và Công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

102
CÔ
CÔ
Đ
F.
VH XU

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Theo đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, các khoản đầu tư hường lãi cố định.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2014 (Số năm sử dụng)
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc. Tại ngày 30/09/2014, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có cơ sở và thông tin để xác định giá hợp lý.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 46 năm.

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các khoản vốn góp vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối (từ trên 50% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

Trong quý 3/2014, Công ty CP đầu tư F.I.T (F.I.T) đã mua cổ phần của Công ty CP vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ để công ty này chính thức trở thành Công ty con của F.I.T. Đồng thời, công ty cũng hoàn tất việc góp vào Công ty con 100% vốn: Công ty TNHH xuất nhập khẩu và thương mại F.I.T Việt Nam.

Trong quý 3/2014 Công ty CP vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ cũng thực hiện góp vốn vào Công ty CP nông được TSC thêm 50 000 000 000 đồng, góp phần tăng tỷ lệ sở hữu từ 57,31% lên 78,65%

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên vào các đơn vị này.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền hợp tác đầu tư của các tổ chức, cá nhân.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Khoản mục	30/09/2014
Tiền mặt	175.451.655
Tiền gửi ngân hàng	19.777.483.140
Các khoản tương đương tiền	196.800.000.000
Tổng cộng	216.752.934.795

Ghi chú: (i) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2014 VND	01/01/2014
Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, trong đó:	5,039.290.000	
- Đầu tư chứng khoán đã được niêm yết	10.000	
- Đầu tư chứng khoán chưa niêm yết	5.039.280.000	
Đầu tư ngắn hạn khác :	137.955.026.077	
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	70.850.000.000	
- Đầu tư ngắn hạn khác	67.105.026.077	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	142.994.316.077	

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Khoản mục	30/09/2014
Phải thu của khách hàng	153.389.702.448
Trả trước cho người bán	16.806.214.611
Cá khoản phải thu khác	21.452.717.445
Dự phòng phải thu khó đòi	-9.089.857.640
Tổng cộng	182.558.776.864

7. HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	30/09/2014
Hàng tồn kho	55.218.954.111
Dự phòng hàng tồn kho	-754.223.989
Tổng cộng	54.464.730.122

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý, tài sản khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 30/09/2014	102.716.990.425	11.318.017.549	48.831.945.767	483.199.714	163.350.153.455
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 30/09/2014	33.575.206.004	6.683.233.293	25.138.141.527	389.214.672	65.785.795.496
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/09/2014	69.141.784.421	4.634.784.226	23.693.804.240	93.985.042	97.564.357.959

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

				Đơn vị: VND
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền nhãn thuốc	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 30/09/2014	20.376.803.433	136.363.635	285.309.931	20.798.476.999
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 30/09/2014		136.363.635	285.309.931	421.673.566
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/09/2014	20.376.803.433	-	-	20.376.803.433

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Khoản mục	30/09/2014
Chi phí xây dựng dở dang (Mua đất chưa hoàn thiện thủ tục sang tên)	16.330.254.464

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Đơn vị: VND
	Nhà cửa, Vật kiến trúc
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 30/09/2014	15.781.667.712
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 30/09/2014	888.213.212
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/09/2014	14.893.454.500

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/09/2014	
	Số lượng	Giá trị (VND)
Công ty CP Today Cosmetics	1.715.000	16.536.475.295
Công ty TM sản xuất và DV Sao Nam	370.758	11.633.853.872
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-2.189.714.283
	2.085.758	25.980.614.884



13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2014	
	VND	
Góp vốn vào Công ty CP xếp dỡ và dịch vụ CSG	2.045.655.000	
Đầu tư dài hạn khác	39.448.490.000	
Chi phí trả trước dài hạn	29.158.585.865	
	70.652.730.865	

Ghi chú: Chi phí trả trước dài hạn, trong đó chi phí thuê đất ở Long An là: 27.607.121.919, còn lại là chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí dài hạn khác cần phân bổ.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2014	
	VND	
Vay ngân hàng	32.261.340.716	
Vay các đối tượng khác	40.550.000.000	
	72.811.340.716	

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2014	
	VND	
Vay ngân hàng	6.800.000.000	
	6.800.000.000	

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN, NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Khoản mục	30/09/2014
Phải trả người bán	35.191.866.709
Người mua trả tiền trước	1.988.566.271
Chi phí phải trả	3.246.892.607
Phải trả, phải nộp khác	20.693.801.221
Tổng cộng	61.121.126.808

Ghi chú: Phải trả, phải nộp khác chủ yếu là khoản cổ tức năm 2011 của TSC phải trả cổ đông 12.469.372.500 và khoản ứng trước của Công ty CP TMSX và Dịch vụ Sao Nam: 6.500.000.000, còn lại là các khoản bảo hiểm phải trả và các khoản phải trả khác ngắn hạn.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2014	
	VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.148.281.438	
Thuế thu nhập cá nhân	40.622.276	
Thuế giá trị gia tăng	1.983.423.070	
	36.172.326.784	

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

Đơn vị: VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	157.500.000.000		(40.000)	200.000.000	35.779.693.332	193.479.653.332
Phát hành tăng vốn	278.774.950.000	9.450.016.800				288.224.966.800
Chia cổ tức	31.499.990.000				(31.499.990.000)	-
Phân phối trong kỳ				686.852.413	(1.373.704.826)	(686.852.413)
Lãi trong kỳ					92.433.114.385	92.433.114.385
Tăng/giảm khác		(395.000.000)	40.000		(6.468.797.630)	(6.863.757.630)
Số dư tại ngày 30/09/2014	467.774.940.000	9.055.016.800	-	886.852.413	88.870.315.261	566.587.124.474

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2014 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.784.633.809
Doanh thu tư vấn giới thiệu khách hàng niêm yết	2.441.462.338
Doanh thu kinh doanh bất động sản	0
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	120.616.202
Doanh thu bán hàng hóa	111.919.263.741
Doanh thu khác	131.727.371
Doanh thu nội bộ	57.394.545
Tổng cộng	121.455.098.006

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2014 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	530.672.331
Giá vốn tư vấn giới thiệu khách hàng niêm yết	92.157.984
Giá vốn kinh doanh bất động sản	0
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	110.766.491
Giá vốn hàng hóa	98.532.041.984
Giá vốn tiêu dùng nội bộ	57.394.545
Giá vốn hoạt động khác	112.500.000
Tổng cộng	99.435.533.335

26. CHI PHÍ KHÁC

Khoản mục	30/09/2014
Chi phí nhượng bán TSCĐ	1.293.482.414
Chi phí nhượng bán bộ sản phẩm thuộc BVTV	886.280.000
Chi phí khác	46.056.165
Tổng cộng	2.225.818.579

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI LẬP

Ninh Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Mai Hương



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

